

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2015  
(từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015)**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 28

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86.350.951.523</b>	<b>68.978.930.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.418.757.409</b>	<b>4.603.165.404</b>
1. Tiền	111	5	4.418.757.409	4.603.165.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.350.949.897</b>	<b>59.680.475.495</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.971.211.726	58.992.874.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		416.872.820	3.209.382.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	463.946.371	379.705.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.501.081.020)	(2.901.487.065)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>3.302.586.080</b>	<b>3.646.572.890</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.302.586.080	3.646.572.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.278.658.137</b>	<b>1.048.716.552</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.043.904.192	995.392.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16b	197.414.472	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	37.339.473	53.324.387
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>75.533.315.723</b>	<b>60.898.895.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.126.897.061</b>	<b>40.369.218.483</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	55.126.897.061	40.369.218.483
- Nguyên giá	222		107.604.654.862	85.239.516.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.477.757.801)	(44.870.297.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.697.780.000</b>	<b>19.447.780.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	19.637.780.000	19.387.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	60.000.000	60.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>708.638.662</b>	<b>1.081.897.447</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	708.638.662	1.081.897.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>161.884.267.246</b>	<b>129.877.826.271</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.159.005.643</b>	<b>43.590.553.443</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.478.201.643</b>	<b>43.590.553.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	26.453.853.760	19.972.515.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.944.429.409	108.209.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	1.003.069.928	1.544.343.829
4. Phải trả người lao động	314		1.030.291.305	1.116.744.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	40.273.361	19.828.607
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	178.933.101	3.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	21.016.613.000	19.814.497.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		810.737.779	1.011.413.779
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.680.804.000</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	10.680.804.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>98.725.261.603</b>	<b>86.287.272.828</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>98.725.261.603</b>	<b>86.287.272.828</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	15.517.716.980	3.079.728.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.649.504.205	1.984.524.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.868.212.775	1.095.203.564
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>161.884.267.246</b>	<b>129.877.826.271</b>


 Chủ tịch HĐQT  
 Lê Trường Kỳ  
 Đà Nẵng, ngày 23 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	73.110.594.452	52.428.796.142	214.632.214.345	135.606.408.103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	23.710.164	-	75.010.164	1.319.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		73.086.884.288	52.428.796.142	214.557.204.181	135.605.089.012
4. Giá vốn hàng bán	11	23	66.440.300.353	48.187.415.660	192.064.636.013	125.402.767.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>6.646.583.935</b>	<b>4.241.380.482</b>	<b>22.492.568.168</b>	<b>10.202.321.294</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.192.470	32.828.513	468.033.884	128.064.072
7. Chi phí tài chính	22	25	529.742.961	351.893.831	1.343.546.737	1.275.302.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529.742.961	351.893.831	1.343.546.737	1.275.302.688
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.600.960.760	1.169.360.841	5.543.217.609	3.469.126.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>4.521.072.684</b>	<b>2.752.954.323</b>	<b>16.073.837.706</b>	<b>5.585.955.906</b>
11. Thu nhập khác	31	27	144.198.734	-	571.358.459	-
12. Chi phí khác	32	28	84.928.744	2.350.002	167.295.901	98.825.994
13. Lợi nhuận khác	40		<b>59.269.990</b>	<b>(2.350.002)</b>	<b>404.062.558</b>	<b>(98.825.994)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>4.580.342.674</b>	<b>2.750.604.321</b>	<b>16.477.900.264</b>	<b>5.487.129.912</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.016.333.045	611.259.951	3.609.687.489	1.245.080.299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>3.564.009.629</b>	<b>2.139.344.370</b>	<b>12.868.212.775</b>	<b>4.242.049.613</b>



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2015, tại ngày 30/09/2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2015 VND	9 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.477.900.264	5.487.129.912
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	8.585.251.105	8.179.765.186
- Các khoản dự phòng	03	599.593.955	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(896.841.586)	(128.064.072)
- Chi phí lãi vay	06	1.343.546.737	1.275.302.688
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	26.109.450.475	14.814.133.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.452.583.122)	(13.055.731.080)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	343.986.810	(792.255.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	7.651.174.642	8.801.776.112
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	324.746.758	578.859.654
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.323.101.983)	(1.236.969.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.529.112.441)	(599.068.296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	600.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(630.900.000)	(117.481.579)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>10.494.261.139</b>	<b>8.393.264.193</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.923.821.504)	(497.387.880)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.144.198.735	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	468.033.884	128.064.072
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(22.561.588.885)</b>	<b>(369.323.808)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	84.309.872.960	60.531.923.231
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.426.953.209)	(72.349.604.470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>11.882.919.751</b>	<b>(11.817.681.239)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(184.407.995)</b>	<b>(3.793.740.854)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.603.165.404	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>4.418.757.409</b>	<b>3.054.221.071</b>



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/09/2015: 81.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông thương phẩm.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm).

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 3 năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

##### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

### **4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số tiền nợ gốc còn lại nhân số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ là các khoản hỗ trợ, khuyến khích tiêu thụ của nhà cung cấp do Công ty tiêu thụ vượt sản lượng quy định của hợp đồng.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

#### 5. Tiền

	30/09/2015	31/12/2014
Tiền mặt	2.292.232.057	2.446.386.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.126.525.352	2.156.778.412
<b>Cộng</b>	<b>4.418.757.409</b>	<b>4.603.165.404</b>

#### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Sichuan Huashi	14.735.936.440	9.480.111.190
Công ty CP Dinco	14.933.709.203	13.946.333.203
Công ty TNHH Number One Chu Lai	10.003.569.123	822.060.312
Các đối tượng khác	40.297.996.960	34.744.370.214
<b>Cộng</b>	<b>79.971.211.726</b>	<b>58.992.874.919</b>

#### 7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	-	23.151.415	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	54.740.000	-
Tạm ứng	375.989.092	-	269.317.420	-
Phải thu khác	33.817.279	-	32.496.529	-
<b>Cộng</b>	<b>463.946.371</b>	<b>-</b>	<b>379.705.364</b>	<b>-</b>

#### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	2.781.216.020	2.246.873.167
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	89.777.800	520.906.398
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	170.757.500	133.707.500
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	459.329.700	-
<b>Cộng</b>	<b>3.501.081.020</b>	<b>2.901.487.065</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Nợ xấu

	30/09/2015				Khả năng thu hồi nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	276.743.107	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	465.660.516	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	355.187.331	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		6 tháng	258.265.617	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.076.759.500			746.285.334	
<b>Cộng</b>	<b>4.782.084.020</b>			<b>2.102.141.904</b>	

	31/12/2014				Khả năng thu hồi nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	
<b>Phải thu khách hàng</b>					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	1.593.559.000			645.903.435	
<b>Cộng</b>	<b>3.789.374.520</b>			<b>1.351.597.205</b>	

(\*) Công ty không thu thập được đầy đủ thông tin và cũng không có cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

### 10. Hàng tồn kho

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.184.010.745	-	3.497.023.894	-
Công cụ, dụng cụ	118.575.335	-	149.548.996	-
<b>Cộng</b>	<b>3.302.586.080</b>	<b>-</b>	<b>3.646.572.890</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	561.098.786	554.744.660
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	146.865.637	262.449.175
Phí sử dụng đường bộ	335.939.769	178.198.330
<b>Cộng</b>	<b>1.043.904.192</b>	<b>995.392.165</b>

#### b. Dài hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Chi phí thi công sửa chữa	252.948.899	743.703.362
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	455.689.763	338.194.085
<b>Cộng</b>	<b>708.638.662</b>	<b>1.081.897.447</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	2.760.474.415	25.447.168.924	56.565.864.283	466.008.412	85.239.516.034
Mua sắm trong kỳ	-	-	19.464.454.545	-	19.464.454.545
Đ/tư XDCB h/thành	4.593.866.171	-	-	-	4.593.866.171
T/lý, nhượng bán	-	159.090.909	1.534.090.979	-	1.693.181.888
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.354.340.586</b>	<b>25.288.078.015</b>	<b>74.496.227.849</b>	<b>466.008.412</b>	<b>107.604.654.862</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	1.647.542.499	15.345.736.799	27.543.131.134	333.887.119	44.870.297.551
Khấu hao trong kỳ	376.687.056	2.616.834.857	5.523.685.466	68.043.726	8.585.251.105
T/lý, nhượng bán	-	26.515.152	951.275.703	-	977.790.855
Trình bày lại	-	26.224.140	(26.224.140)	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.024.229.555</b>	<b>17.962.280.644</b>	<b>32.089.316.757</b>	<b>401.930.845</b>	<b>52.477.757.801</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	1.112.931.916	10.101.432.125	29.022.733.149	132.121.293	40.369.218.483
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.330.111.031</b>	<b>7.325.797.371</b>	<b>42.406.911.092</b>	<b>64.077.567</b>	<b>55.126.897.061</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015 là 900.336.924 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/09/2015 là 39.540.030.929 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Đầu tư vào công ty con**

	30/09/2015			31/12/2014			
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình hình hoạt động	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con							
+ Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	98,04%	98,04%	Đang hoạt động	11.247.780.000	-	11.247.780.000	-
+ Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	76,27%	76,27%	Đang hoạt động	8.390.000.000	-	8.140.000.000	-
<b>Cộng</b>				<b>19.637.780.000</b>	<b>-</b>	<b>19.387.780.000</b>	<b>-</b>

- Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

- Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2015			31/12/2014			
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình hình hoạt động	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	9,38%	9,38%	Đang hoạt động	60.000.000	-	60.000.000	-
<b>Cộng</b>				<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

- Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	4.546.509.900	1.382.728.000
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	10.112.796.437	8.323.014.355
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	4.424.909.000	3.835.234.000
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	3.494.082.000	2.804.595.400
Các đối tượng khác	3.875.556.423	3.626.943.899
<b>Cộng</b>	<b>26.453.853.760</b>	<b>19.972.515.654</b>

### 16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

#### a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	431.398.158	21.579.901.624	22.011.299.782	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	922.980.087	3.609.687.489	3.529.597.648	1.003.069.928
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	189.965.584	51.646.893	241.612.477	-
<b>Cộng</b>	<b>1.544.343.829</b>	<b>25.244.236.006</b>	<b>25.785.509.907</b>	<b>1.003.069.928</b>

#### b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT		19.918.054.065	19.720.639.593	197.414.472
Thuế thu nhập cá nhân	53.324.387	237.890.735	221.905.821	37.339.473
<b>Cộng</b>	<b>53.324.387</b>	<b>20.155.944.800</b>	<b>19.942.545.414</b>	<b>234.753.945</b>

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	40.273.361	19.828.607
<b>Cộng</b>	<b>40.273.361</b>	<b>19.828.607</b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015	31/12/2014
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	176.599.101	-
Phải trả khác	2.334.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>178.933.101</b>	<b>3.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	19.814.497.249	69.427.872.960	71.842.370.209	17.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	19.814.497.249	69.427.872.960	71.842.370.209	17.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.616.613.000	-	3.616.613.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.250.000.000	-	1.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	1.436.200.000	-	1.436.200.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	930.413.000	-	930.413.000
<b>Cộng</b>	<b>19.814.497.249</b>	<b>73.044.485.960</b>	<b>71.842.370.209</b>	<b>21.016.613.000</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	14.882.000.000	584.583.000	14.297.417.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.000.000.000	500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	6.822.000.000	-	6.822.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	-	4.060.000.000	84.583.000	3.975.417.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.882.000.000</b>	<b>584.583.000</b>	<b>14.297.417.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	3.616.613.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.680.804.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số: DNG2015 1656/HĐTĐ ngày 13 tháng 8 năm 2015. Mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu HINO. Theo đó tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu 14/8/2015. Lãi suất của hợp đồng tại thời điểm giải ngân 14/8/2015 đến ngày 31/8/2015 là 9.53%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/một lần vào các ngày 01 và bằng lãi suất cơ sở VNĐ trung hạn cộng (+) biên độ 3.13%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số: 174/2015/VCB-KHDN ngày 10 tháng 6 năm 2015. Mục đích đầu tư 05 xe chuyển trộn bê tông HINO mới 100%. Tổng hạn mức vay 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên 21/8/2015. Lãi suất của hợp đồng là 9%/năm, tại thời điểm rút vốn 21/8/15 và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên của Hợp đồng tín dụng. Kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn đầu tiên trở đi. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi được xác định bằng: Lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng công bố (+) 4,3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	6.044.673.564
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>5.883.219</b>	<b>2.152.245.404</b>	<b>3.079.728.205</b>
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	3.079.728.205
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	12.868.212.775
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	430.224.000
<b>Số dư tại 30/09/2015</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>2.158.128.623</b>	<b>-</b>	<b>15.517.716.980</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/09/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.079.728.205	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.868.212.775	6.044.673.564
Phân phối lợi nhuận	430.224.000	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	430.224.000	7.772.420.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	430.224.000	-
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	4.949.470.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>15.517.716.980</b>	<b>3.079.728.205</b>

(\*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2015.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	63.861.619.679	51.736.539.903	175.232.444.327	130.301.624.398
Doanh thu bán hàng hóa	8.231.738.409	285.962.509	25.598.224.382	4.366.955.235
Doanh thu xây lắp	-	-	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.017.236.364	406.293.730	2.431.970.508	937.828.470
<b>Cộng</b>	<b>73.110.594.452</b>	<b>52.428.796.142</b>	<b>214.632.214.345</b>	<b>135.606.408.103</b>

### 22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Giảm giá hàng bán	23.710.164	-	75.010.164	1.319.091
<b>Cộng</b>	<b>23.710.164</b>	<b>-</b>	<b>75.010.164</b>	<b>1.319.091</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Giá vốn thành phẩm	57.420.214.271	47.495.159.421	157.078.440.799	120.097.984.013
Giá vốn bán hàng hóa	7.899.671.300	285.962.509	25.266.157.273	4.366.955.235
Giá vốn xây lắp	-	-	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.120.414.782	406.293.730	2.535.148.926	937.828.470
<b>Cộng</b>	<b>66.440.300.353</b>	<b>48.187.415.660</b>	<b>192.064.636.013</b>	<b>125.402.767.718</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.192.470	3.743.153	16.823.396	14.068.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	366.300.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	29.085.360	84.910.488	113.995.848
<b>Cộng</b>	<b>5.192.470</b>	<b>32.828.513</b>	<b>468.033.884</b>	<b>128.064.072</b>

**25. Chi phí tài chính**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay và thuế tài chính	529.742.961	351.893.831	1.343.546.737	1.275.302.688
<b>Cộng</b>	<b>529.742.961</b>	<b>351.893.831</b>	<b>1.343.546.737</b>	<b>1.275.302.688</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	654.221.154	591.760.764	2.268.538.536	1.660.319.331
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	599.593.955	-
Các khoản khác	946.739.606	577.600.077	2.675.085.118	1.808.807.441
<b>Cộng</b>	<b>1.600.960.760</b>	<b>1.169.360.841</b>	<b>5.543.217.609</b>	<b>3.469.126.772</b>

**27. Thu nhập khác**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	144.198.734	-	561.383.459	-
Các khoản khác	-	-	9.975.000	-
<b>Cộng</b>	<b>144.198.734</b>	<b>-</b>	<b>571.358.459</b>	<b>-</b>

**28. Chi phí khác**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	17.830.600	2.350.002	30.280.600	36.700.002
Chi phí phạt thuế	-	-	55.236.557	56.725.992
Chi phí khác	67.098.144	-	81.778.744	5.400.000
<b>Cộng</b>	<b>84.928.744</b>	<b>2.350.002</b>	<b>167.295.901</b>	<b>98.825.994</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.580.342.674	2.750.604.321	16.477.900.264	5.487.129.912
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	39.352.987	27.850.003	(70.229.856)	172.325.994
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	39.352.987	27.850.003	296.070.144	172.325.994
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	-	-	366.300.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.619.695.661	2.778.454.324	16.407.670.408	5.659.455.906
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.016.333.045</b>	<b>611.259.951</b>	<b>3.609.687.489</b>	<b>1.245.080.299</b>

**Trong đó:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

**30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 3 - 2015	Quý 3 - 2014	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.061.602.525	38.333.238.702	114.429.501.042	91.339.760.254
Chi phí nhân công	4.804.122.875	3.526.690.221	12.381.051.592	8.361.115.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.005.669.377	2.725.706.760	8.585.251.105	8.179.765.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.188.569.255	4.114.402.903	8.434.714.506	6.292.811.271
Chi phí khác bằng tiền	4.146.536.545	2.950.352.526	11.479.981.995	12.911.064.067
<b>Cộng</b>	<b>50.206.500.576</b>	<b>51.650.391.112</b>	<b>155.310.500.240</b>	<b>127.084.516.375</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2015</i>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	175.461.333.018	25.266.157.273	11.369.575.128	2.535.148.926	214.632.214.345
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.010.164	-	-	-	75.010.164
Giá vốn	157.078.440.799	25.266.157.273	7.184.889.015	2.535.148.926	192.064.636.013
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	5.543.217.609
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	468.033.884
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.343.546.737
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.307.882.055</b>	<b>-</b>	<b>4.184.686.113</b>	<b>-</b>	<b>16.073.837.706</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	571.358.459
Chi phí khác	-	-	-	-	167.295.901
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>404.062.558</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.477.900.264</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	3.609.687.489
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.868.212.775</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/09/2015	55.126.897.061	-	-	-	55.126.897.061
- Nguyên giá	107.604.654.862	-	-	-	107.604.654.862
- Giá trị hao mòn	52.477.757.801	-	-	-	52.477.757.801
Phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2015	79.971.211.726	-	-	-	79.971.211.726
Phải trả người bán tại ngày 30/09/2015	26.453.853.760	-	-	-	26.453.853.760

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Bê tổng thương phẩm	Kinh doanh thương mại	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2014</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	130.301.624.398	4.366.955.235	-	937.828.470	135.606.408.103
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.319.091	-	-	-	1.319.091
Giá vốn	120.097.984.013	4.366.955.235	-	937.828.470	125.402.767.718
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ	-	-	-	-	3.469.126.772
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	128.064.072
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	1.275.302.688
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.202.321.294</b>	-	-	-	<b>5.585.955.906</b>
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	98.825.994
<b>Lợi nhuận khác</b>	-	-	-	-	<b>(98.825.994)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	-	-	-	-	<b>5.487.129.912</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.245.080.299
<b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>	-	-	-	-	<b>4.242.049.613</b>
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2014	42.889.624.040	-	-	-	42.889.624.040
- Nguyên giá	85.080.425.125	-	-	-	85.080.425.125
- Giá trị hao mòn	(42.190.801.085)	-	-	-	(42.190.801.085)
Phải thu khách hàng tại ngày 30/09/2014	48.769.776.684	-	-	-	48.769.776.684
Phải trả người bán tại ngày 30/09/2014	22.121.618.572	-	-	-	22.121.618.572

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **32. Quản lý rủi ro**

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.453.853.760	-	26.453.853.760
Chi phí phải trả	40.273.361	-	40.273.361
Vay và nợ thuê tài chính	21.016.613.000	10.680.804.000	31.697.417.000
Phải trả khác	2.334.000	-	2.334.000
<b>Cộng</b>	<b>47.513.074.121</b>	<b>10.680.804.000</b>	<b>58.193.878.121</b>
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.972.515.654	-	19.972.515.654
Chi phí phải trả	19.828.607	-	19.828.607
Vay và nợ thuê tài chính	19.814.497.249	-	19.814.497.249
Phải trả khác	3.000.000	-	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.809.841.510</b>	<b>-</b>	<b>39.809.841.510</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.418.757.409	-	4.418.757.409
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	76.470.130.706	-	76.470.130.706
Phải thu khác	87.957.279	-	87.957.279
<b>Cộng</b>	<b>80.976.845.394</b>	<b>60.000.000</b>	<b>81.036.845.394</b>
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.603.165.404	-	4.603.165.404
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	56.091.387.854	-	56.091.387.854
Phải thu khác	110.387.944	-	110.387.944
<b>Cộng</b>	<b>60.804.941.202</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.864.941.202</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Dinco	Xuất bán bê tông	19.462.219.543	19.290.834.635
	Dịch vụ san lấp mặt bằng	11.598.463.819	
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Xuất bán bê tông	1.892.230.912	
	Xuất bán xi măng	25.266.157.273	4.083.852.599
	Dịch vụ vận chuyển	2.203.081.817	626.844.536
	Cho thuê tài sản		171.815.745
	Xuất bán tài sản		800.844.769
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Dinco	Cát san lấp	977.742.092	
	Thuê tài sản		258.699.183
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Bê tông thương phẩm	11.303.808.117	
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Đá nguyên liệu	5.252.194.547	8.397.159.998

#### c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

		30/09/2015	31/12/2014
<b>Phải thu</b>			
Công ty CP Dinco	Phải thu khách hàng	14.933.709.203	13.946.333.203
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Phải thu khách hàng		1.287.477.917
<b>Phải trả</b>			
Công ty Bê tông Dinco Chu Lai	Người mua trả trước	1.423.970.909	
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Phải trả người bán	4.424.909.000	3.835.234.000

#### d. Các giao dịch khác

		9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương thưởng	756.625.386	406.843.379
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	306.000.000	126.000.000
Ban Kiểm soát	Tiền thù lao	99.000.000	45.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2014 được lập bởi Công ty CP Pacific Dinco. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đe Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 10 năm 2015

